THIỀN SƯ THÍCH THANH TỪ

BÁT NHÃ TÂM KINH

GIẢNG GIẢI



Mục lục:

LỜI ĐẦU SÁCH 1
GIẢI ĐỀ KINH 3
GIẢNG GIẢI KINH VĂN 11
TOÁT YẾU 85

LỜI ĐẦU SÁCH

Bát-nhã là cánh cửa đi vào nhà thiền, nên nói "cửa thiền là cửa Không". Vì thế, những năm đầu ở thiền viện Chơn Không, tôi đã giảng Tâm Kinh Bát-nhã cho tăng ni học và tụng mỗi đêm. Sau đó được ghi lại in thành sách phổ biến.

Đến nay xem kỹ thấy còn nhiều sơ sót, nên năm 2000 được mời giảng tại trường hạ ở Vũng Tàu, tôi giảng lại kinh Bát-nhã cho tăng ni và Phật tử nghe. Giảng hết mùa an cư cũng vừa xong quyển Kinh này, thính giả thấy được tầm quan trọng của trí Bát-nhã đối với người tu Phật, nên ghi lại và xin phép in ra phổ biến. Tôi hoan hỷ tùy thuận, viết ít lời đầu sách giới thiệu cùng độc giả.

Quyển Tâm Kinh Bát-nhã lời ít mà lý sâu, mong quý độc giả chịu khó nghiền

ngẫm kỹ, sẽ thấy được lý thú của Phật pháp cô đọng trong đây.

Thiền viện Thường Chiếu

Đầu hạ năm 2001 - Tân Tỵ

THÍCH THANH TỪ

GIẢI ĐỀ KINH

Kinh Bát-nhã là bộ kinh mà tất cả tăng ni, Phật tử chúng ta ai cũng đọc, cũng thuộc. Thuộc kinh, đọc kinh mà không hiểu kinh, đó là điều thiếu sót lớn. Vì vậy, để cho tất cả tăng ni nắm vững, hiểu tường tận về kinh Bát-nhã, tôi sẽ thứ tự giảng giải cho quý vị rõ từ đầu đến cuối tinh thần Bát-nhã như thế nào.

Trước tiên, chúng ta phải tìm hiểu nguồn gốc kinh Bát-nhã xuất phát từ đâu. Ở đây tôi nói luôn lý do phát xuất các hệ Bát-nhã sau này. Nếu chúng ta đọc kinh Trung A-hàm, trong bài kinh Nhân Duyên, Phật dạy rằng: *Ai hiểu thấu được lý nhân duyên thì người đó sẽ thấy đạo.* Thấy đạo tức là thấy được chân lý, thấy được lẽ thật.

Nếu chúng ta nghiền ngẫm kỹ, sẽ thấy lý nhân duyên là nguồn gốc để tiến lên tinh thần Bát-nhã sau này. Ngày xưa, chúng tôi học Trung Quán Luận, thấy các Tổ xưa đã từng dẫn một bài kệ trong kinh A-hàm để nói lên tinh thần Bát-nhã:

Nhân duyên sở sanh pháp,

Ngã thuyết tức thị Không,

Diệc danh vi Giả danh,

Diệc danh Trung đạo nghĩa.

Đó là nền tảng của bộ luận Trung Quán, Bồ-tát Long Thọ y cứ lý nhân duyên diễn giải thành bộ luận Trung Quán. Đức Phật từ lý nhân duyên giảng qua hệ Bát-nhã. Hệ Bát-nhã gồm cả thảy sáu trăm quyển, chúng ta học không biết bao giờ mới xong. Nhưng muốn nắm được trọng yếu của Bát-nhã, thì Bát-nhã Tâm Kinh là trung tâm. Vì vậy Bát-nhã Tâm

Kinh là quyển kinh mà tất cả tăng ni bất cứ hệ phái nào dù Tịnh độ, Thiền, Mật... đều đọc, đều thuộc hết.

Bát-nhã Tâm Kinh là rút gọn tinh hoa toàn bộ Bát-nhã. Nếu chúng ta hiểu thấu được Bát-nhã Tâm Kinh là chúng ta nắm được phần trọng yếu của hệ Bát-nhã. Cho nên chư tổ luôn luôn khuyên dạy chúng ta, đêm nào cũng phải tụng một biến hoặc ba biến Bát-nhã Tâm Kinh.

Nhưng sau này người ta lại nghĩ Bát-nhã là kinh Bổ Khuyết. Chúng ta đặt câu hỏi lại, xem bổ khuyết là bổ khuyết cái gì? Có nhiều người giảng: khi tụng kinh, có nhảy hoặc sót chữ, vì vậy sau đó phải tụng Bát-nhã bù lại cho đủ nên gọi là bổ khuyết. Đó là một lầm lẫn lớn.

Sự thật bài kinh Bát-nhã là bài kinh trí tuệ. Trí tuệ đó siêu việt tất cả, đến chỗ tột cùng nên gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

Bát-nhã là Trí tuệ, *ba-la-mật* là cứu cánh hoặc cùng tột. Trí tuệ cứu cánh hay trí tuệ cùng tột là Bát-nhã ba-la-mật. Chữ Tâm Kinh là Kinh nói về Tâm, đây thuộc chữ Hán. Như vậy tựa của kinh Bát-nhã kết hợp vừa chữ Phạn, vừa chữ Hán. *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa* là chữ Phạn. *Ma-ha* Trung Hoa dịch là đại, Việt dịch là lớn. *Bát-nhã ba-la-mật-đa* nghĩa là trí tuệ rộng lớn cùng tột. *Tâm kinh* có chỗ dịch là bộ Kinh Ruột, có chỗ dịch là Kinh Trái Tim. Kinh Ruột là sao? Tức kinh Bát-nhã này là trọng tâm của toàn thể sáu trăm quyển Bát-nhã. Dịch ruột hay tim chỉ là hình thức thôi. Nói cho đúng kinh Bát-nhã mà hằng đêm chúng ta tụng là trọng tâm của hệ Bát-nhã.

Thế gian, người có bằng cấp cao gọi là người có trí tuệ. Nhưng trí tuệ đó đã rộng lớn chưa? Chưa phải là trí tuệ rộng lớn

cùng tột. Tại sao vậy? Vì trí tuệ đó chỉ giỏi ở một ngành, một nghề chứ không phải bao gồm hết. Vì vậy thế gian hiểu trí tuệ là do học hành được trí tuệ sáng suốt, thành công trong ngành nghề của mình. Còn trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấu suốt cùng tột nguồn gốc của các pháp, cho nên trí tuệ đó rộng lớn không ngằn mé, không có trí tuệ nào bì được. Trí tuệ này vượt hơn trí tuệ thường ở thế gian. Cho nên chữ Bát-nhã là Trí tuệ, mà trong nhà Phật không dịch, vẫn để nguyên chữ Bát-nhã. Chúng ta thấy ý nghĩa thâm trầm của Bát-nhã, không phải giản đơn như sự hiểu biết tầm thường ở thế gian. Đó là tôi nói ý nghĩa chữ Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Chẳng những lý nhân duyên phát sinh ra hệ Bát-nhã, mà cũng chính lý nhân duyên này phát sinh ra hệ trùng trùng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm.

Trong kinh Hoa Nghiêm nói rằng tất cả pháp trên thế gian liên hệ chằng chịt với nhau, lớp này đến lớp khác. Tại sao như vậy? Vì đó là nhân duyên.

Tôi thí dụ như cái bàn từ đâu mà có? Tự nhiên căn cứ trên lý nhân duyên thì nó từ thợ mộc, từ gỗ, bào, đục, đinh v.v... hợp lại thành cái bàn. Đó là lớp nhân duyên thứ nhất. Lớp thứ hai, người ta hỏi thợ mộc, gỗ, bào, đục, đinh từ đâu có? Nếu xét cho cùng tột thì sự liên hệ đó trùng trùng điệp điệp, không thể nào nói một hai chặng mà hết được. Vì vậy gọi là trùng trùng duyên khởi.

Đã là trùng trùng duyên khởi thì giữa chúng ta và mọi người có liên hệ gì với nhau không? Chúng ta có chiếc áo mặc, có chén cơm ăn, có phương tiện đi lại, thì chúng ta phải liên hệ với bao nhiêu người. Trên thế gian này chúng ta đều mang nợ

hết, ai cũng có công đóng góp cho mình. Cho nên với tinh thần kinh Hoa Nghiêm, Bồ-tát thấy chúng sanh khổ là mình khổ, thấy chúng sanh vui là mình vui. Tại sao? Vì mình với mọi người không tách rời được. Vì thấy được sự liên hệ trùng trùng duyên khởi nên tâm Bồ-tát rộng lớn, nhìn mọi người đều là ân nhân của mình. Tất cả đều là người góp sức tạo dựng sự sống ấm no cho mình, nên mình đều quý trọng.

Rõ ràng kinh Hoa Nghiêm có liên hệ từ lý nhân duyên, tức từ các kinh A-hàm. Hệ A-hàm là lý nhân duyên, tiến lên Bát-nhã là tánh không, tiến lên Hoa Nghiêm là trùng trùng duyên khởi. Tất cả đều bắt nguồn từ nhân duyên. Như vậy giáo lý nhà Phật đều có sự liên hệ với nhau, chứ không phải độc lập riêng một bài kinh. Nhưng vì đức Phật nói từ thấp dần dần

lên cao, nên chúng ta thấy như có nhiều kinh sai khác. Thật ra không phải vậy.

Bây giờ chúng ta đi vào phần chánh văn kinh Bát-nhã. Kinh này do pháp sư tam tạng Huyền Trang dịch vào đời Đường.

GIẢNG GIẢI KINH VĂN

Âm:

Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Dịch:

Khi Bồ-tát Quán Tự Tại hành sâu trí tuệ cứu cánh rộng lớn, ngài soi thấy thân năm uẩn đều không, liền vượt qua hết thảy khổ ách.

Giảng:

Bao nhiêu đó thôi, quý vị cũng đủ thấy kinh Bát-nhã có công dụng lớn lao vô kể. Chúng ta tu theo Phật mục đích là thoát khổ. Vậy chỉ cần một câu này, chúng ta tu đúng cũng hết khổ rồi. Nghĩa là khi hành sâu Bát-nhã ba-la-mật-đa, soi thấy năm

uẩn đều không, liền vượt qua tất cả khổ ách. *Độ nhất thiết khổ ách* là vượt qua hết tất cả các khổ nạn. Tăng ni chúng ta tụng thuộc lòng kinh Bát-nhã mỗi đêm, nhưng quý vị đã qua hết các khổ nạn chưa? Chưa. Thuộc lòng mà tại sao chưa qua hết khổ nạn? Đó là một vấn đề chúng ta phải lưu tâm.

Phật không bao giờ nói sai. Chúng ta luôn luôn tán thán lời của Phật là lời vàng ngọc. Vậy tại sao Phật nói người hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa rồi, soi thấy năm uẩn đều không, người đó qua hết khổ nạn; nhưng chúng ta tụng kinh Bát-nhã này ngàn lần, muôn lần rồi mà vẫn không qua khỏi khổ nạn? Như vậy lỗi ở chỗ nào? Lỗi ở chỗ không chịu soi thấy năm uẩn là không, thì làm sao qua hết khổ ách? Chúng ta chỉ làm một việc đọc mà không chịu chiếu soi.

Tôi nhắc lại, trong Bát-nhã chia làm ba phần:

1. Văn tự Bát-nhã,

2. Chiếu kiến Bát-nhã,

3. Thật tướng Bát-nhã.

Văn tự Bát-nhã là chữ nghĩa chúng ta đọc. Chiếu kiến Bát-nhã là trí tuệ soi xét. Thật tướng Bát-nhã là tu đạt tới thật tướng. Tu Bát-nhã thành công không phải chỉ ở văn tự. Văn tự chỉ là bước đầu thôi. Qua văn tự rồi tới chiếu kiến, chiếu kiến rồi mới tới thật tướng. Đó là chúng ta khéo tu.

Ngài Thái Hư ở Trung Hoa nói thí dụ về Bát-nhã rất hay. Người chỉ học văn tự Bát-nhã giống như người muốn qua sông. Đến bờ sông thấy có một chiếc thuyền đậu sẵn, người ấy mượn thuyền qua sông. Nhưng khi bước xuống thuyền rồi, người

ấy cứ ngồi yên mãi, không chèo không bơi gì cả. Thử hỏi chừng nào qua sông được? Chắc tới thuyền mục chìm luôn. Người chỉ học Văn tự Bát-nhã cũng như vậy, trọn không đến được bờ giải thoát an vui.

Chiếu kiến Bát-nhã là chèo là bơi. Chúng ta phải lay chèo, phải cầm dầm bơi thì mới qua tới bờ kia. Do đó chiếu kiến rất quan trọng. Dù có được chiếc thuyền, đã ngồi trên thuyền mà không chèo không bơi thì không bao giờ đến bờ bên kia.

Nếu bơi chèo giỏi, khi thuyền cập vào bến lên bờ, gọi là thật tướng Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã là chỗ tột cùng của Bát-nhã, tột cùng của trí tuệ.

Tất cả chúng ta hiện giờ, học Bát-nhã tụng Bát-nhã mà không hết tất cả khổ ách vì chúng ta thiếu chiếu kiến Bát-nhã. Chiếu kiến cái gì? *Chiếu kiến ngũ uẩn giai không*. Chúng ta đừng tự mãn thuộc kinh

Bát-nhã, đêm nào cũng tụng đôi ba biến đó là đã tu Bát-nhã, không phải vậy. Chúng ta phải chiếu kiến Bát-nhã nghĩa là soi thấy thân năm uẩn đều là không, tức thể tánh của năm uẩn đều không. Khi đó chúng ta mới qua hết mọi khổ nạn.

Ngũ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Tại sao gọi uẩn? Uẩn nghĩa là tích tụ. Do các duyên tụ hợp lại thành một khối, thành một hình thức, gọi là uẩn. Muốn chiếu kiến ngũ uẩn, chúng ta phải đi từng phần.

1. Sắc uẩn:

Phật nói thân hiện tại của chúng ta được kết tụ bởi tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong. Địa là đất, thủy là nước, hỏa là lửa, phong là gió. Đất là chất cứng như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương... Nước là chất lỏng như máu, mủ, mồ hôi, nước giải... Gió là chất khí như hơi thở ra

vào. Lửa là chất ấm như hơi ấm trong thân. Bốn điều kiện đó tụ hợp lại thành thân gọi là sắc uẩn. Thế thì cái gì là chủ của thân?

Trong con người thiếu một trong bốn chất đó thì sống hay chết? Sẽ chết ngay. Thân người do bốn thứ đó tụ hợp lại, thì thân người thật hay không thật? Không thật. Tại sao thân này không thật? Bởi nhân duyên, thân này do duyên hợp. Nó do bốn thứ tụ hợp thành nên không có chủ thể, không có cái định sẵn. Nếu trước chỉ có đất, hay nước, hay gió, hay lửa đều không được. Khi có thân thì bốn thứ phải tụ hội lại đủ một lúc, nếu rời một thứ là nó tan rã liền. Rõ ràng thân này do duyên hợp, mà duyên hợp là hư dối. Vì nó không có chủ thể, không có một hình thức sẵn nào hết, mà đợi đủ duyên mới thành. Đó là nói về sắc uẩn.

2. Thọ uẩn:

Thọ là cảm thọ hay cảm giác, thuộc về tâm. Chúng ta có sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần có những cảm giác hoặc khổ hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Đó gọi là thọ. Thí dụ như lưỡi chúng ta nếm một món ăn, vị ngon hay dở ở trong lưỡi, ta cảm nhận được. Nếu vừa ý thì thích thú gọi là thọ lạc. Nếu không vừa ý thì nhăn mặt gọi là thọ khổ. Còn như để nước lạnh vô lưỡi thì mình bình thường, không khổ không vui gọi là thọ không khổ không lạc.

Thọ khổ, thọ vui đó tự nơi lưỡi có hay phải cộng với cái gì nữa mới có? Phải có thức ăn chạm vào lưỡi, rồi có ý duyên theo để phân biệt nữa. Tức là phải đủ ba phần căn trần thức mới phân biệt thức ăn ngon dở, không ngon không dở. Ngon là vui, dở là khổ, không ngon không dở là bình

thường, không vui không khổ. Cảm thọ có là từ ba yếu tố kết hợp lại mà thành thì nó có thật không? Đợi duyên mới có thì đâu phải thật, nên nói tánh nó là không. Thọ khổ thọ vui tánh là không. Đó là nói về thọ uẩn.

3. Tưởng uẩn:

Trong tâm quý vị có tưởng không? Thường thường chúng ta nói tôi hồi tưởng lại việc quá khứ. Vậy hồi tưởng việc quá khứ là sao? Hồi là xoay, là nhớ lại việc đã qua. Tưởng nhớ lại việc quá khứ là thuộc về tưởng. Tưởng tượng việc chưa tới cũng thuộc về tưởng. Nói tóm lại, tưởng tượng hình ảnh của quá khứ, tưởng tượng hình ảnh của vị lai, cả hai đều thuộc về tưởng.

Hiện tại chúng ta có tưởng không? Thường thường trong cuộc sống hiện tại, tâm ta có nghĩ tưởng thế này thế kia. Thí dụ đi đêm thấy sợi dây luột bỏ giữa đường,

chúng ta nhìn mập mờ tưởng nó là con rắn. Dây luột mà tưởng con rắn, đó là tưởng. Như vậy hiện tại cũng có tưởng.

Tưởng có đúng lẽ thật không? Tưởng đều là lầm, đều là bóng. Nhưng vì sao có tưởng? Do những chuyện xảy ra trong quá khứ, bây giờ hồi tưởng lại. Những chuyện vị lai chưa đến nghe người ta nói cũng tưởng tượng. Hiện tại do lầm mà tưởng tượng. Cái tưởng đó tự nó có hay phải cộng thêm cái gì nữa? Do nhớ quá khứ, nghĩ vị lai hoặc hiện tại tưởng tượng không đúng lẽ thật mà có tâm tưởng tượng. Vậy tưởng cũng đợi duyên mới có, chứ không phải bỗng dưng nó có, cho nên tưởng không thật. Đó là nói về tưởng uẩn.

4. Hành uẩn:

Hành là gì? Hành là hoạt động của nội tâm, những suy tư thế này thế nọ gọi là hành. Suy tư là niệm luôn luôn sanh diệt.

Tôi thí dụ trước khi đi chợ, quý vị nghĩ phải mua nào đậu nành, sữa... gì gì ba bốn thứ. Nghĩ đậu nành rồi nghĩ qua sữa, nghĩ liên tiếp những thứ mình định mua, gọi là hành. Nên hành là từng niệm sanh diệt nối tiếp liên tục. Như người đi bộ, đi từng bước từng bước, bước trước bỏ tới bước sau. Cứ như vậy liên tục một vòng gọi là hành. Cũng vậy, nội tâm chúng ta suy tư hết niệm này tới niệm khác liên tục gọi là hành. Vậy hành uẩn là dòng suy tư của con người. Suy tư cũng tùy duyên mà dấy khởi chứ không thật, nên hành uẩn cũng không thật. Đó là nói về hành uẩn.

5. Thức uẩn:

Thức là hiểu biết phân biệt. Như mắt thấy sắc phân biệt sắc đó đẹp hay xấu, tai nghe tiếng phân biệt tiếng đó hay hay dở, mũi ngửi mùi phân biệt mùi đó thơm hay hôi, lưỡi nếm vị phân biệt vị đó ngon hay

dở, thân xúc chạm phân biệt vật xúc chạm lạnh hay nóng v.v... Tất cả các phân biệt đó đều gọi là thức. Thức tự có hay đợi ngoại trần tiếp xúc với thân căn mới có? Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mới có phân biệt. Như vậy thức cũng do duyên khởi, nên thức không thật. Đó là nói về thức uẩn.

Vậy tôi có thể nói rõ là năm uẩn của chúng ta không thật, đợi duyên hợp mới có, nên thể tánh là không. Trong kinh A-hàm, đức Phật nói *thân này là vô ngã*. Vô ngã là không có chủ thể. Tại sao thân này là vô ngã? Vì thân này do năm uẩn hợp, nên nó không có chủ thể. Vì không có chủ thể nên gọi là vô ngã. Bát-nhã không nói thân do năm uẩn hợp nên vô ngã, mà nói trong mỗi uẩn đều là vô ngã.

Thí dụ như tôi đưa tay lên, quý vị thấy đây là một bàn tay năm ngón. Giờ tôi co

năm ngón lại thành nắm tay. Nắm tay này từ đâu mà có? Từ năm ngón tay hợp lại, năm ngón tay hợp lại là nhân duyên. Năm ngón tay hợp lại thành nắm tay, vậy thì nắm tay này thật hay không thật? Không thật. Không thật tức là giả, nắm tay là tướng giả có không thật. Chứ nói nắm tay thật không thì không được, vì khi buông năm ngón tay ra thì không, nhưng lúc co lại là có. Trước mắt ta thấy có nắm tay làm sao nói không được! Cho nên chỉ nói nắm tay do duyên hợp giả có, chứ không nói thật có hay thật không.

Cũng vậy, khi năm uẩn hợp lại ta gọi là thân. Nắm tay giả có thì năm uẩn hợp lại thành thân cũng giả có.

Nhưng đối với chúng ta, trong lý giải thì nói giả có, mà gặp duyên thì nó thành thật liền. Bởi vậy động tới là la chứ không nhịn được! Nếu thân này giả có thì không

quan trọng, mà còn quan trọng thì biết không phải giả có. Thấy tường tận nắm tay duyên hợp giả có, thân này cũng duyên hợp giả có, thể tánh nó là không; Thấy như vậy thì không chấp thân thật.

Do không chấp thân thật nên giả sử có ai chê khen tốt xấu, mình cũng không mừng không buồn. Nó là giả thì đâu có giá trị mà để tâm vui buồn. Từ đó quý vị nghiệm ra xem, những gì trước mắt chúng ta thấy nó sanh nó diệt thì nói giả. Nhưng đối với thân này, sanh lúc nào mình không hay, chết lúc nào mình không biết. Cứ thấy có thân là có mình nên chấp thân thật. Vì thấy thân thật nên bao nhiêu thứ phiền não sanh. Phiền não sanh thì khổ đau theo sau.

Bây giờ nếu chúng ta thấy thân này là giả, không thật thì sẽ thế nào? Thấy thân này giả, không thật nên ai khen cũng

không mừng, chê cũng không buồn, chửi cũng không giận. Chỉ cần thấy thân năm uẩn không thật, biết tánh nó là không, thì mọi khổ ách đều qua được hết. Ngược lại, thấy thân năm uẩn thật thì mọi khổ ách còn nguyên. Chúng ta bị khổ ách vì đọc Bát-nhã hoài mà không quán chiếu thì làm sao thấu được lẽ thật. Tu như vậy bao giờ mới hết khổ?

Chúng ta tu Phật là tu bằng trí tuệ, thấy bằng trí tuệ. Nhờ trí tuệ thấy đúng như thật thân này nên chúng ta không chấp, không dính mắc. Nếu thân này do năm uẩn hợp thì không có chủ, nên gọi là vô ngã. Bản chất của năm uẩn cũng là duyên hợp nữa, nên thân này do hai ba lớp không thật hợp lại thành. Thấy năm uẩn bản chất là không, tự nhiên đối với thân này chúng ta không còn chấp ngã nữa.

Như thí dụ nắm tay do duyên hợp, nếu xét kỹ nữa thì từng ngón tay cũng do duyên hợp. Trong mỗi ngón tay có từng lóng xương, kế là gân, rồi máu thịt, bên ngoài là da. Như vậy nó cũng do duyên hợp. Duyên hợp nên mỗi ngón tay không thật. Mỗi ngón tay đã không thật thì nắm tay làm sao thật được. Đức Phật chỉ thẳng bản chất năm uẩn là không thật, huống nữa thân do năm uẩn hợp lại, thật được sao? Mỗi uẩn đều giả là cái giả thứ nhất, thân này do năm uẩn hợp lại là cái giả tầng thứ hai. Lớp giả thứ nhất chúng ta không chấp nhận thì lớp giả thứ hai có chấp nhận được không?

Người tu Phật phải là người giác ngộ. Giác ngộ tức là nhìn tường tận đúng với chân lý, đúng với lẽ thật. Như thân này duyên hợp hư giả, mà chúng ta thấy thật đó là mê. Đang mê thì phải chịu khổ, nên

cứ chắt lưỡi than hoài. Vì mê nên thấy cái gì cũng không vừa ý thành ra phiền não. Như vậy mê là nguyên nhân của đau khổ.

Bây giờ chúng ta dùng trí tuệ soi sáng, thấy tường tận nguồn gốc của các pháp nên hết mê. Hết mê là hết khổ, đó là một lẽ thật, không có gì nghi ngờ cả. Cho nên muốn hết khổ thì chúng ta phải có trí tuệ, không có trí tuệ mà muốn hết khổ thì không bao giờ được. Song tụng Bát-nhã là có trí tuệ chưa hay chỉ mới lặp lại lời của Phật? Lặp lại lời của Phật thì đâu thể gọi là trí tuệ của mình được. Chừng nào chúng ta nhân lời dạy của Phật, quán chiếu sâu, thấy rõ đúng như vậy, đó là chúng ta có trí tuệ. Nên ở đây dùng chữ chiếu kiến là hết sức tường tận. Chiếu là soi sáng, soi sáng thấy được lẽ thật gọi là chiếu kiến. Như vậy mới thấy rằng việc tu lâu nay của chúng ta hết sức lầm lẫn, hết

sức nông cạn. Bởi nông cạn nên chưa hết si mê, chưa hết si mê thì làm sao hết đau khổ.

Phật nói chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách, tức khổ ách nào cũng qua hết. Bây giờ giả sử như chúng ta thấy thân mình không thật, do năm uẩn hợp lại. Thấy tường tận như vậy, đi ra đường có ai chê mình ngu, mình giận không? Không. Thân giả này ngu cũng được, khôn cũng được, ăn thua gì. Đó là qua được một nạn rồi. Chứ nếu thấy nó thật thì khi nghe người ta nói mình ngu, liền nổi giận đùng đùng lên, rồi cự lộn với nhau thì khổ ách tới ngay. Biết thân này do duyên hợp, hư dối nên đi ra đường có ai nhìn nói: "Ông đó đen xấu như ma!", mình có nổi giận không? Thân năm uẩn là hư dối, thì đen xấu mặc nó ăn thua gì. Đó là chúng ta qua được khổ nạn thứ hai. Nghe

nói đen xấu mà nổi giận là biết mình còn chấp thân thật. Chấp thật nên cự lộn thì khổ ách theo sau. Chỉ hết chấp thân thật thì mọi khổ ách đều tan, đều mất hết. Khổ ách mất hết là hết tạo nghiệp đi trong luân hồi sanh tử. Vậy chỉ một câu này mà chúng ta khéo tu thì đã giải thoát rồi.

Như vậy lời Phật nói là lẽ thật, là chân lý nhưng vì chúng ta không ứng dụng, không tu tập đúng nên chúng ta khổ. Nếu chúng ta ứng dụng đúng thì ngay cuộc đời này chúng ta cười hoài, không khổ gì hết. Đi tới đâu bị ngươi ta chê mình cũng cười, người ta khen mình cũng cười. Chê khen chỉ là trò đùa, không nhằm gì hết. Thân giả dối thì khen chê có nghĩa gì, như vậy có khổ bao giờ đâu.

Giả sử tới bữa cơm mà không có cơm nóng chỉ có cơm nguội, không có canh chỉ có nước lạnh, ta vẫn không thấy khổ. Vì

ăn để sống nên có gì dùng nấy, vậy là chúng ta hết khổ. Còn nếu thấy thân thật, tới bữa ăn mà lôi thôi một chút thì nổi giận, vậy là khổ. Từ lầm lẫn thân do năm uẩn hợp là thật cho nên chúng ta bị khổ. Bây giờ thấy rõ thân năm uẩn không thật thì mọi cái khổ đều hết.

Âm:

Xá-lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Dịch:

Xá-lợi Tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Giảng:

Đây là chặng thứ hai, *sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc*. Bây giờ tôi trở lại thí dụ nắm tay ở trên. Nắm tay do năm ngón hợp lại có hình sắc không?

Nắm tay có hình sắc. Nắm tay có hình sắc nên gọi là sắc, nhưng bản chất nắm tay có thật không? Bản chất nắm tay không thật, vì do duyên hợp. Bản chất nắm tay không nên gọi là tánh không. Như vậy ngay nơi sắc tức là không, không này không phải là trống không, mà không ngay trong nắm tay. Nắm tay duyên hợp có hình sắc, nhưng bản chất nó là không. Vậy *sắc tức là không*.

Không tức là sắc, là ngay nơi bản tánh không này mà duyên hợp thì thành sắc. Như tôi xòe năm ngón ra đâu có nắm tay. Từ không có nắm tay, co năm ngón lại thì có nắm tay. Nắm tay có là do năm ngón

hợp lại nên bản chất của nắm tay là không. Năm ngón co lại thành có, nên không tức là sắc. Nắm tay đang có nhưng bản tánh nó là không nên sắc tức là không. Từ thí dụ nắm tay này, chúng ta suy ra các pháp khác cũng như vậy.

Lâu nay người ta hay cho rằng sắc là sắc, không là không. Thí dụ cái bàn là sắc, chỗ trống là không. Bàn có hình tướng sờ mó được nên nói có, chỗ trống không có hình tướng nên nói không. Hai thứ khác nhau, tại sao Phật lại nói sắc tức là không, không tức là sắc? Không ở đây không phải là cái trống không, mà là không chủ thể. Ngay nơi nắm tay là sắc, không có chủ thể nên sắc tức là không. Không chủ thể nhưng duyên hợp lại thành có, nên không tức là sắc, chứ không phải cái không đối với cái có. Ngay nơi hình sắc mà thấy, biết tánh nó là không. Tánh không duyên hợp

thành có nên gọi *sắc tức thị không, không tức thị sắc*.

Vậy ngay thân hình sắc này, chúng ta biết do duyên hợp mới có nên hình sắc này tánh nó là không.

Bởi tánh không nên duyên hợp mới có. Như vậy là hiểu được chữ Không trong Bát-nhã. Nếu không hiểu thế thì không hiểu chữ Không trong Bát-nhã. Chẳng hạn như nhìn căn nhà, thử hỏi cái gì là chủ thể của căn nhà: gạch, xi-măng hay cát? Không phải cái gì hết, mà chỉ đủ duyên hợp lại thì thành căn nhà. Như vậy căn nhà không chủ thể nên tánh nó là không, duyên hợp tạm có.

Con người cũng vậy, duyên hợp nên tánh không. Tất cả muôn sự muôn vật đều do duyên hợp nên đều tánh không. Vậy tất cả được mất, sanh tử ở thế gian có còn quan trọng không? Đã là tánh không

duyên hợp giả có, thì quan trọng cái gì. Thấy được như vậy rồi thì trên đời này có nỗi khổ nào thật đâu. Thân không thật, cảnh không thật, thì cái khổ cũng không thật luôn. Có gì đâu phải kêu, phải khóc, phải than thở! Như vậy chúng ta sống trong cuộc đời mà tự tại, giải thoát. Chỉ cần hiểu được lý Bát-nhã, thì chúng ta tu được an lành, tự tại rồi. Chứ không phải học thật nhiều mà không chịu tu, thì cũng không đi tới đâu hết.

Như tôi đã nói trong Trung Quán, dẫn bài kệ của đức Phật:

Nhân duyên sở sanh pháp,

Ngã thuyết tức thị Không,

Diệc danh vi Giả danh,

Diệc danh Trung đạo nghĩa.

Phật nói rằng *các pháp do nhân duyên sanh, nên tánh nó là Không, cũng gọi là*

Giả danh, cũng gọi là nghĩa Trung đạo. Bốn câu kệ này là một bài học hay vô cùng, chúng ta ứng dụng tu cả đời sẽ được kết quả rất tốt đẹp. Tại sao? Biết rõ các pháp do nhân duyên sanh nên biết tánh nó không. Tánh không, duyên hợp giả có. Vì vậy *ngã thuyết tức thị không, diệc danh vi giả danh*. Giả danh là giả có.

Như vậy chúng ta biết từ nhân duyên sanh cho nên các pháp không tự tánh, không tự tánh nhưng giả có hiện tại. Rõ biết nó có tạm bợ hư dối, đó là thấy đúng nghĩa trung đạo. Như đồng hồ trên bàn này là thật có hay thật không? Thông thường chúng ta nói hiện thấy trước mắt nên thật có. Nếu nói thật có thì ông thợ sửa đồng hồ mở ra từng bộ phận, lúc bấy giờ đồng hồ ở đâu? Như vậy đồng hồ không thật có. Nói thật có, nói thật không là nói hai bên, chấp hai bên.

Nếu ai hỏi đồng hồ thật có không, chúng ta chỉ trả lời đồng hồ này duyên hợp giả có. Giả có thì không phải thật có, cũng không phải thật không. Nói giả có là nói đúng nghĩa trung đạo. Nghĩa trung đạo là nghĩa chân thật. Nhưng thế gian này không ai chịu như vậy hết, hoặc có hoặc không thôi. Họ đâu biết nói có cũng sai, nói không cũng sai; chỉ nói đồng hồ do duyên hợp nên giả có, không phải không cũng không phải có. Hiểu như vậy là hiểu đúng lý trung đạo.

Lý trung đạo không có nghĩa là bên này có, bên kia không, ở giữa là trung đạo. Mà biết ngay nơi bản chất không, do duyên hợp tạm có nên hư giả, không thật. Rõ biết như vậy là trung đạo. Trung đạo là lẽ thật.

Chúng ta tu theo đạo Phật là từ trí tuệ của Phật mà thắp sáng trí tuệ của mình.

Có trí tuệ như Phật rồi thì hết khổ. Ngược lại, không có trí tuệ thì khổ hoài. Đời này khổ, đời sau khổ, muôn đời đều khổ.

Do thấy đúng lẽ thật nên chúng ta không tham luyến thứ gì. Thí dụ chúng ta thấy bình bông, nếu nói bình bông thật, liền khởi niệm đẹp xấu. Nếu đẹp thì kiếm tiền mua bình bông. Kiếm không có tiền thì buồn, vậy là trong lòng hơi khó chịu rồi. Giả sử có người cho mình bình bông ấy, mình rất vui mừng, tìm chỗ để trong nhà. Chợt có kẻ lén lấy đi. Khi thấy được, mình rượt theo tát tai kẻ ấy và nói: "Sao ăn cắp bình bông của tôi?"

Như vậy lúc tát tai đó có sân hận không? Sân hận và gây oan khiên rồi. Như vậy từ chấp thật sanh ra được thì vui, mất thì buồn, bị cướp mất thì giận... đủ thứ phiền não. Phiền não nên khổ đau. Nếu biết bình bông này tánh không, duyên hợp

hư giả, không thật, nên chỉ nhìn chơi thôi, không có gì quan trọng. Được cũng không mừng, mất cũng không buồn, như vậy thì sống khỏe. Cho nên cũng một cuộc sống, mà có người khổ đau, có người an lành. Người biết tu, khéo ứng dụng lời Phật dạy thì mọi thứ khổ không còn. Người không biết tu thì khổ chồng thêm khổ. Đó là lẽ thật.

Nên chúng ta đến với đạo Phật là phải mở sáng trí tuệ. Mở sáng trí tuệ thì hết cố chấp. Ai cố chấp nhiều, đó là si mê. Biết chấp là si mê mà còn chấp thì si mê thêm lớp nữa. Vì vậy muốn hết khổ phải hết chấp. Muốn hết chấp phải có trí tuệ thấy đúng như thật, thì tất cả si mê theo đó tan hết.

Trên đường tu chúng ta muốn giải thoát sanh tử luân hồi, nhưng nhân của luân hồi chúng ta không gỡ bỏ, không dẹp,

thì làm sao giải thoát được. Nhân luân hồi là nhân si mê, cố chấp. Từ cố chấp nên tạo nghiệp đi trong sanh tử. Bây giờ chúng ta mở sáng con mắt trí tuệ, thấy đúng lẽ thật, buông hết không còn chấp nê gì nữa, thì ngay trong cuộc sống hiện tại chúng ta đã giải thoát rồi.

Hiện tại giải thoát thì ngày mai cũng giải thoát, không nghi ngờ gì hết. Còn ngày nay đang si mê, đang bị bó buộc trong mọi thứ cố chấp thì ngày mai cũng bị dẫn đi trong luân hồi sanh tử, không chạy đâu khỏi hết. Như vậy muốn giải thoát sanh tử, tức là ra khỏi vòng luân hồi thì chúng ta phải hết si mê. Si mê là nhân sanh tử, trí tuệ là nhân giải thoát sanh tử.

Chúng ta cứ để si mê che lấp hoài nên trí tuệ mù mờ. Khi nào được nhắc thì nhớ, không nhắc thì quên. Quên thì chìm sâu trong sanh tử. Vì vậy người học đạo phải

thực hành lời Phật dạy mới có kết quả an vui. Chúng ta ứng dụng thấu đáo rồi thì sẽ được giải thoát, khỏi phải học hết tam tạng kinh điển chi cho nhọc. Chỉ vì không ứng dụng nổi nên học hoài, học mãi mà vẫn không thuộc.

Phải hiểu học Bát-nhã là học trí tuệ. Trí tuệ thấy được lẽ thật của muôn sự muôn vật, bản tánh nó là không, duyên hợp giả có. Vì vậy trong kinh Kim Cang, Phật dạy: *Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*. Nghĩa là:

Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức là thấy Như Lai. Tại sao? Vì thấy các tướng duyên hợp hư giả không thật, đó là thấy được pháp, thấy được pháp tức là thấy được Phật. Thấy được Phật là thấy Phật nào, Phật Thích-ca hay

Phật Di-đà? Đó là thấy được tánh giác của mình, thấy được thật tướng các pháp, chứ không phải thấy Phật Thích-ca hay Phật Di-đà...

Thấy thân này duyên hợp hư giả nên không chấp thân, thấy cảnh duyên hợp hư giả nên không chấp cảnh. Không chấp thân, không chấp cảnh là đã giác ngộ chưa? Giác ngộ rồi. Quý vị ngồi niệm Phật mà tâm không yên, nghĩ nhớ chuyện này chuyện kia là vì còn thấy có ngã thật, pháp thật. Hoặc ngồi thiền vọng tưởng hoài cũng bởi thấy thân thật, cảnh thật. Một khi thấy thân giả, cảnh giả thì còn gì phải bận tâm, còn gì phải lo nghĩ. Như vậy niệm Phật được nhất tâm, tọa thiền được định. Nên Bát-nhã là trí tuệ đưa người tu hành tới chỗ đạt đạo. Do đó người tu pháp môn nào cũng phải tụng Bát-nhã.

Âm:

Xá-lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dịch:

Xá-lợi Tử! Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhơ, không sạch, không thêm, không bớt. Cho nên trong tướng Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh,

hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; không có vô minh, cũng không có hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc.

Giảng:

Kinh Bát-nhã này là trọng tâm của toàn bộ Bát-nhã nên hết sức cô đọng. Đức Phật bảo ngài Xá-lợi Tử: *Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhơ, không sạch, không thêm, không bớt.* Như tôi đã nói thể tướng của nắm tay là không; thể tướng này không sanh, không diệt. Tôi thí dụ như chỗ cái bàn là có, chỗ không bàn là không. Bất thần ai đem vật gì để ở chỗ trống không thì nó thành có. Cái có nay dời đi thì thành

không. Như vậy cái có cái không tương đối, nên nó luôn sanh diệt tăng giảm.

Tánh Không của tất cả các pháp không thêm không bớt, không sanh không diệt, nên đâu có nhơ sạch. Tánh Không của bản thân mình, tánh Không của muôn sự muôn vật đều như thế. Chúng ta phải hiểu tánh Không đó là thể tánh Không, không có một tướng gì cả. Do duyên hợp các pháp tạm có, thành tướng thành hình rồi, thì tướng đó tánh nó vẫn là không. Tánh Không này dùng trí biết, chứ không phải dùng mắt thấy. Thấy bằng mắt là hình sắc luôn đổi thay sanh diệt.

Thí dụ hư không không có mùi vị nên ta nói nó sạch, nếu đem mùi gì để vào đó thì nó thành nhơ. Còn tánh Không của các pháp, của bản thân chúng ta không có thêm bớt, nhơ sạch, sanh diệt... nên nó không bao giờ thay đổi. Hiểu như vậy mới

thấy lý của tánh Không. Nếu không hiểu thế, chúng ta sẽ thắc mắc tại sao hư không không có nhơ sạch, mà khi đi ngang chỗ ủ meo, ta nghe hôi; đi ngang các tiệm trà ta nghe thơm. Như vậy hư không chỗ này nhơ chỗ kia sạch. Đó là hư không trong đối đãi, không phải cái không của lý tánh Không.

Hồi xưa tôi đi thăm các chùa, nghe nhiều vị nhắc câu: "Thà là chấp có bằng núi Tu-di, còn hơn chấp không bằng hạt cải." Nghĩa là chấp có bằng núi Tu-di cũng không có hại, còn chấp không chỉ bằng hạt cải cũng có hại. Chấp không là chấp đây có kia không, đó là lỗi lầm. Hai thứ chấp ấy gọi là biên kiến, tức chấp một bên. Còn lý tánh Không thuộc về trung đạo. Tại sao lý Không thuộc về trung đạo?

Tôi dẫn lại bài kệ trong Trung Quán Luận của ngài Long Thọ:

Nhân duyên sở sanh pháp, là các pháp do nhân duyên sanh ra. *Ngã thuyết tức thị Không*, Phật nói tức là không, không đó là tánh Không. Những gì do nhân duyên sanh ra, thể tánh nó là không. *Diệc danh vi Giả danh*, tuy thể tánh Không nhưng duyên hợp thì có hình có tướng, hình tướng đó gọi là giả danh.

Thí dụ chúng ta gọi cái bàn, thì tên cái bàn không phải là chân lý. Mình gọi là cái bàn, nhưng người khác gọi tên khác, tùy theo mỗi địa phương mà ngôn ngữ khác nhau. Không thể nói cái bàn là tên cố định được. Cho nên tên gọi chỉ là giả danh mà thôi. Nếu người ta thay hình đổi dạng, thì cái bàn không còn là bàn nữa, có thể nó sẽ trở thành cái ghế hoặc vật gì khác, tùy duyên chuyển biến. Giả danh không phải là không, cũng không phải là có hẳn. Nó tạm có, không thật nên gọi là giả danh.

Diệc danh Trung đạo nghĩa, cũng gọi nghĩa trung đạo. Tại sao gọi nghĩa trung đạo? Sự vật do duyên hợp giả có, thể tánh nó là không. Thể tánh không duyên hợp giả có, thì nói có hay nói không? Giả có thì đâu nói không được, vì tướng có hiện bày. Có nhưng giả chứ không phải thật có, nên đâu thể nói có được. Thấy rõ như vậy là hiểu đúng nghĩa trung đạo.

Chúng ta đừng lầm trung đạo là khoảng giữa hai bên có và không. Ngay nơi giả tướng có, mà biết nó không thật, đó là thấy được lý trung đạo. Ngược lại, nếu chấp hoặc có thật hoặc không thật là biên kiến, là hai bên. Chúng ta học Phật để đi tới chỗ chân thật không còn kẹt bên này bên nọ, nên cần phải thấy được lý trung đạo.

Thế nên *trong tánh Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức*. Sắc,

thọ, tưởng, hành, thức gọi chung là ngũ uẩn. Ngũ uẩn tức thân chúng ta, gồm có hai phần, phần vật chất và phần tinh thần. Phần vật chất là sắc, phần tinh thần là thọ, tưởng, hành, thức. Xét về lý nhân duyên thì sắc do duyên hợp nên tánh sắc là Không. Thọ do duyên hợp nên tánh thọ là Không. Tưởng do duyên hợp nên tánh tưởng là Không. Hành do duyên hợp nên tánh hành là Không. Thức do duyên hợp nên tánh thức là Không. Như vậy thân năm uẩn của chúng ta đều do duyên hợp nên tánh nó là Không.

Trong tánh Không đó, *không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*. Tánh Không đó không có năm uẩn, không có sáu căn, không có sáu trần. Và cũng chính vì tánh Không, nên duyên hợp có sáu căn, sáu trần. Như con mắt duyên hợp nên tánh nó

Không, lỗ tai lỗ mũi cũng vậy. Xét cho tường tận sáu căn đều là duyên hợp, nên thể tánh của nó đều Không.

Thiền sư Động Sơn, lúc còn nhỏ đã xuất gia. Tối nào ngài cũng lên chùa tụng kinh Bát-nhã. Một hôm tụng Bát-nhã xong, ngài xuống bạch với thầy:

- Thưa Thầy, con có mắt, có tai, có mũi, có lưỡi, có thân, có ý. Tại sao trong kinh nói không có?

Thầy ngài không trả lời được, nên khuyên ngài qua phương nam tìm các thiền sư thưa hỏi.

Rõ ràng chúng ta có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cụ thể, mà Bát-nhã nói không có là sao? Cho nên nếu không đạt được lý Không này, tự nhiên chúng ta nghi ngờ. Tại sao đang có đây mà nói không? Thậm chí nhiều người còn cho rằng đạo Phật nói dối. Mắt, tai, mũi, lưỡi sờ sờ đây mà nói

không! Nếu chúng ta không nắm vững lý Bát-nhã thì sẽ bị mâu thuẫn lớn.

Không ở đây là vì lý do duyên hợp, chứ không phải không là không có mắt tai mũi lưỡi v.v... Lý Bát-nhã thâm trầm vô cùng mà chúng ta hiểu hời hợt, nông cạn thì làm sao giải được. Không giải được thì khi bị người ta hỏi, chỉ có nước ngậm bồ hòn thôi. Cho nên học Bát-nhã phải hiểu mới tu được. Nếu không hiểu, dù học Phật mười năm, hai mươi năm cũng chỉ ngoài da thôi, chứ không thấm được.

Nên nhớ tánh Không này thấy bằng trí tuệ, chứ không phải bằng con mắt nhìn thấy hư không trống rỗng. Tánh Không đó không phải mắt, tai, mũi, lưỡi... không phải sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không phải hình thức đối đãi vật chất, như hư không đối với sự vật.

Ở trên đã nói tánh Không không phải là năm uẩn. Kế đây, nói tánh Không không phải sáu căn, sáu trần. Sáu căn tiếp xúc với sáu trần là sự sinh hoạt hàng ngày của chúng ta. Trong tánh Không đó, không có ngũ uẩn, không có sáu căn, không có sáu trần; *cho đến không có nhãn giới, ý thức giới*. Trong nhà Phật gọi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là lục xứ. Mắt, tai, mũi, lưỡi... duyên với sắc, thanh, hương, vị... Bên trong có sáu căn, bên ngoài có sáu trần, cộng thêm sáu thức phân biệt thành mười tám giới. Như vậy trùm cả thân tâm và thế giới bên ngoài gọi chung là thập bát giới.

Trong tánh Không, không có luôn cả mười tám giới. Tức con người, thế gian đều không phải là tánh Không. Tánh Không là lý thật, còn con người sự vật đều chịu chung luật duyên hợp. Đã chịu chung luật

duyên hợp nên nói tất cả đều tánh Không. Nhưng tánh Không không phải là những thứ đó.

Không có vô minh, cũng không có hết vô minh. Tánh Không đó không phải mười hai nhân duyên. Tại sao? Vì mười hai nhân duyên là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử. Đó là mười hai nhân duyên theo chiều lưu chuyển. Chúng ta xét cho kỹ, tánh Không này không phải vô minh, cho tới không phải sanh lão bệnh tử. Vậy tánh Không không phải mười hai nhân duyên theo chiều lưu chuyển, cũng không phải mười hai nhân duyên theo chiều hoàn diệt. Nghĩa là không có vô minh diệt thời hành diệt, hành diệt thời thức diệt

v.v... cho tới sanh lão bệnh tử thảy đều diệt. Bởi vì trong tánh Không, không có vô minh, nên cũng không có hết vô minh.

Mười hai nhân duyên là vòng trầm luân, hết mười hai nhân duyên là giải thoát sanh tử. Tánh Không này không phải là nhân duyên trầm luân, cũng không phải là nhân duyên hết trầm luân. Tại sao? Vì tánh Không không phải tướng, không phải sự vật thì làm gì có sanh diệt và hết sanh diệt. *Không có già chết, cũng không có hết già chết*, rõ ràng tánh Không không phải mười hai nhân duyên trong vòng luân hồi, cũng không phải mười hai nhân duyên trong vòng giải thoát.

Chúng ta thường nghe trong kinh Phật dạy, Phật vì thấy chúng sanh mê lầm khổ não, nên mới chế ra phương pháp tu để diệt mê lầm. Diệt mê lầm thì hết khổ não, giống như thầy thuốc biết người bệnh

đang bị bệnh hoành hành đau đớn, mới dùng thuốc trị bệnh. Người bệnh dùng thuốc sẽ hết bệnh, hết bệnh thì hết khổ não. Khi hết bệnh hết khổ rồi thì thuốc cũng đâu cần nữa. Bệnh đã không thật thì thuốc có thật không? Nếu bệnh là thật thì thuốc trị sẽ không lành. Vì nó không thật nên thuốc mới phá dẹp được. Nếu bảo thuốc hay quá, hôm nay uống hai viên, mai uống thêm hai viên nữa là bốn viên, mốt uống thêm hai viên nữa là sáu viên, thì mau hết bệnh hay tăng thêm bệnh? Thuốc có là vì bệnh có. Bệnh hết thì thuốc cũng bỏ luôn.

Bởi chúng ta có vô minh mới có hành v.v... dẫn đi trong luân hồi sanh tử, nên Phật mới dạy tiêu diệt vô minh để dứt dòng sanh tử. Vô minh diệt rồi thì vòng sanh tử hết. Dòng sanh tử không thật, thì thuốc diệt nó cũng không thật. Còn tánh

Không, không cả vô minh lẫn hết vô minh. Đó là Phật dạy thuốc để trị bệnh chúng sanh. Lục Tổ nói một câu rất hay: *Phật lập tất cả pháp để trị tất cả tâm, ta không tất cả tâm đâu cần tất cả pháp*.

Do chúng ta vọng tưởng tham, sân, si... đủ thứ phiền não, nên Phật dạy pháp nào trị tham, pháp nào trị sân, pháp nào trị si, pháp nào trị ngã mạn,... thành ra có cả trăm ngàn pháp. Nếu tất cả tâm tham sân si sạch hết thì đâu cần thuốc nữa. Vậy tùy bệnh mà Phật chế thuốc, cho thuốc. Chúng ta có bệnh gì Phật chế thuốc đó, pháp đó. Bệnh do duyên hợp không thật, thì thuốc cũng duyên hợp không thật. Vì vậy kể cả mười hai nhân duyên cũng duyên hợp không thật luôn.

Không có khổ, tập, diệt, đạo. Không có khổ, tập, diệt, đạo là không có pháp tứ đế. Khổ là khổ đế, tập là tập đế, diệt là diệt

đế, đạo là đạo đế. Đức Phật khi mới thành đạo, ngài giảng pháp tứ đế cho các vị Tỳ-kheo như Kiều-trần-như v.v... nghe. Nên pháp tứ đế được xem như chân lý bất di bất dịch. Tại sao ở đây nói không khổ tập diệt đạo?

Chúng ta hiểu được mười hai nhân duyên thì cũng hiểu được chỗ này. Bởi vì tứ đế là một pháp Phật phương tiện chế ra để trị bệnh. Khi thành đạo dưới cội bồ-đề, bảy ngày đầu đức Phật phân vân không biết có nên đem pháp đã đạt được chỉ dạy cho mọi người hay không. Tại sao phân vân? Vì cái thấy biết của ngài khác hẳn thấy biết của người phàm tục. Đã khác hẳn thì làm sao dạy người phàm tục được, nên ngài phân vân không muốn dạy.

Lúc ấy trời Phạm thiên thị hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn, ngài đã giác ngộ viên mãn nên đem pháp giáo hóa chúng sanh.

Phật nói:

- Pháp của ta cao siêu, kẻ phàm phu không thể lãnh hội được.

Phạm thiên thưa:

- Bạch Thế Tôn, trong thế gian cũng có những người có duyên nhiều đời, họ nghe Thế Tôn dạy sẽ hiểu và tu được. Vì vậy xin ngài hãy dùng phương tiện mà giáo hóa chúng sanh.

Phật liền chấp nhận lời thỉnh cầu ấy. Nên sau đó, ngài đi tìm năm anh em Kiều-trần-như ở vườn Lộc Uyển và thuyết bài pháp tứ đế. Cái thấy của Phật siêu thoát, phi thường nên muốn chỉ dạy lại cho người phàm tục như chúng ta thật là khó. Ví như chúng ta không ai dám nhận mình nhơ nhớp hôi hám, mà lúc nào cũng thầm tưởng mình tốt đẹp, quý báu. Cho nên hôm nào đổ mồ hôi chưa kịp thay áo, đi ngang người ta bụm mũi thì mình liền

không vui. Mình hôi mà người ta bịt mũi là ghét người ta liền; có phải lúc nào mình cũng tưởng mình sạch sẽ, tưởng mình quý mình đẹp không?

Đức Phật khi ngồi tu dưới cội bồ-đề, bọn ma vương giả ra mỹ nữ đến phá, ngài liền quở: "Các ngươi là đãy da hôi thối, đi! Ta không có dùng." Như vậy dưới mắt Phật thân này là đãy da hôi thối. Còn dưới mắt chúng ta thân này là đẹp là quý v.v... Vì thế mà sanh thương ghét đủ chuyện. Nếu thấy mình là đãy da hôi thối thì ráng giữ phận, lo tu hành không nghĩ gì khác. Cho nên cái thấy của Phật ngược với cái thấy của thế gian. Vậy cái thấy nào đúng sự thật? Đức Phật thấy đúng chân lý đúng lẽ thật, còn chúng ta thấy qua tưởng tượng, chứ không phải sự thật. Do đó phiền não phát sinh. Đó là tại mê lầm không thấy được lẽ thật.

Đức Phật muốn đem chỗ chân thật đó giáo hóa rất là khó, vì người ta không chịu nghe. Phật nói tất cả là khổ, con người là khổ. Người ta bảo Phật bi quan quá, mọi người đang sống hạnh phúc an vui mà nói là khổ. Ngài chỉ ra những nỗi khổ đó, nhưng chúng sanh đang mải mê chạy theo dục lạc thế gian thì cho rằng Phật bi quan, Phật dạy buồn quá, chán quá. Vì vậy giáo pháp của Phật ngược lại với cái thấy của thế gian. Thế gian thấy lầm lẫn nên mới đi trong trầm luân sanh tử, còn Phật giải thoát khỏi sanh tử rồi nên ngài thấy khác thế gian. Nên nói pháp của Phật rất khó nghe, vì nó ngược lại với tâm tư, hiểu biết của người thế gian.

Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế đối với kinh A-hàm là bốn chân lý, bốn lẽ thật. Nhưng với tinh thần Bát-nhã thì bốn chân lý đó cũng là đối đãi, chứ không phải

thật. Vì để đối trị với các bệnh của con người, cho nên Phật nói tứ đế. Bây giờ nếu bệnh lành thì thuốc cũng phải bỏ. Nên bốn chân lý đó cũng là tánh Không, không phải cố định. Nghĩa là không có khổ thật, không có tập thật, không có diệt thật, không có đạo thật. Tất cả đều là phương tiện do Phật lập ra để chỉ dạy chúng ta diệt các cố chấp, phiền não. Cố chấp phiền não hết thì tứ đế cũng không dùng nữa, vì vậy mà nói không có tứ đế.

Không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc. Thường nhiều người không biết cứ nói không trí cũng không đắc là tu không được trí cũng không được đắc. Vô trí, vô đắc ở đây là pháp của Bồ-tát. Bồ-tát là Giác hữu tình hay Hữu tình giác. Nếu Bồ-tát thấy có trí thật, có đạt đạo thật thì chưa phải là cái nhìn của trí tuệ Bát-nhã.

Tại sao? Vì đứng trên trí tuệ Bát-nhã, không có cái gì được cả.

Như tôi đã nói Bát-nhã chia ra ba thứ: văn tự Bát-nhã, chiếu kiến Bát-nhã và thật tướng Bát-nhã. Văn tự Bát-nhã như con thuyền, chèo bơi như chiếu kiến Bát-nhã, lên bờ như thật tướng Bát-nhã. Vậy chèo bơi là phương tiện hay chân lý? Thường người ta hay nói si mê thì dùng trí tuệ để dẹp. Si mê là thấy sai hiểu lầm nên dùng trí tuệ quán chiếu để dẹp bỏ si mê đó. Như vậy quán chiếu năm uẩn đều không là chèo bơi. Khi lên bờ rồi có bơi chèo nữa không? Lên bờ rồi thì thuyền bỏ lại, chèo bơi cũng ngừng. Cho nên tới chỗ thật tướng không còn dùng chiếu kiến nữa. Vì vậy gọi là vô trí.

Thế nên chúng ta phải hiểu quán chiếu là trí tạm thời, không phải thật. Vì mê lầm nên phải dùng trí này để trừ dẹp

mê lầm. Đến lúc đã nhận đúng lẽ thật rồi thì trí ấy cũng bỏ luôn. Đến chỗ thật tướng là chúng ta đã lên được bờ, đã tự tại. Chúng ta đã đến chỗ an toàn rồi thì tất cả phương tiện không cần dùng nữa.

Người ta thường bảo lên được bờ là chứng thánh. Bên này là phàm phu, bên kia là thánh nhân; bên này là bờ mê, bên kia là bến giác. Nhưng nếu xét kỹ một người từ bờ bên này qua bờ bên kia, khi ở bờ bên này và khi đến bờ bên kia, con người đó là một hay khác? Cũng con người đó thôi. Cho nên Bát-nhã nói cứu cánh không có chỗ được. Tại sao? Vì được là được một cái gì ngoài mình. Thí dụ quý vị đi đường, gặp người ta bỏ rơi một cái bóp, quý vị lượm lên thì gọi là tôi lượm được cái bóp. Được cái bóp là do mình lượm từ dưới đất. Còn việc tu của chúng ta từ mê đến tỉnh, không có hai nên nói không chỗ được.

Người xưa nói: *Như nhau dọc mũi ngang mày, lòng phàm lòng thánh khác nhau ngàn trùng* là thế. Cùng là mũi dọc mày ngang như nhau, hồi mê là chúng sanh thì cũng là mày ngang mũi dọc. Tới chừng thức tỉnh thì cũng mày ngang mũi dọc chứ có khác gì đâu. Tuy nhiên khác ở chỗ lòng phàm lòng thánh, chứ con người không có hai.

Như vậy chúng ta tu, nếu nói được một cái gì, thì cái đó ở bên ngoài đến, chứ không phải từ trong ra. Chúng ta mê là từ tâm mình mê, giác là từ tâm mình giác. Bỏ cái mê thì cái giác hiện bày. Giống như đứa học trò lúc bảy tám tuổi, cha mẹ đem vào trường là còn dốt. Nhưng học năm mười năm, nó ra trường lúc đó là người giỏi, hay chữ chứ đâu có dốt. Như vậy thì đứa bé dốt và người biết chữ cũng là một thôi. Tâm dốt ngày xưa và tâm biết chữ

này ở đâu lại? Thì cũng ở nó, không học thì không biết, học rồi thì biết, cũng từ tâm mà ra.

Cũng vậy, chúng ta chưa biết tu thì tâm mê lầm chạy theo ngũ dục, đắm chìm trong khổ đau. Khi thức tỉnh biết tu, biết ngũ dục là họa thì không mê nữa. Chúng ta buông bỏ, không theo đó là tỉnh. Tỉnh thì không bị kẹt trong khổ đau. Như vậy ngày xưa bị kẹt nên khổ đau, bây giờ tỉnh không bị kẹt nên hết khổ đau. Sự an vui đó ở đâu đem lại? Không ở đâu hết, chính tâm mình chuyển. Mê tối thì khổ đau, tỉnh giác thì an lạc, chứ không chứng không được cái gì cả.

Chúng ta vì ham đạt được cái này cái kia, cho nên không đạt được chân lý, không thấy được lẽ thật. Giả sử có hai người học ngang nhau, một người thi đậu được cấp bằng, một người không thi không

được cấp bằng, vậy ai hơn ai? Không có ai hơn ai cả. Nếu có hơn là hơn cái ngã mạn một chút thôi, chứ sự hiểu biết chưa chắc đã hơn. Như vậy lẽ thật nằm ở chỗ chúng ta chuyển được nội tâm mình từ mê lầm trở thành tỉnh giác. Đó là việc của mình chứ không phải ở đâu đem đến. Đã không phải ở đâu đem đến thì không có cái được. Vì vậy nên nói không có trí tuệ cũng không có chỗ được, là hạnh của Bồ-tát.

Âm:

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.

Dịch:

Vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm

không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn.

Giảng:

Đây là đoạn kết thúc. Bồ-đề-tát-đỏa là Bồ-tát. *Vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa, tâm không ngăn ngại.* Tâm không ngăn ngại nên không bị khủng bố, khủng bố là sợ sệt. *Xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn.* Trong âm Hán không có chữ "đạt đến", nhưng vì thiếu động từ nên chúng tôi phải thêm vào cho rõ nghĩa.

Tại sao tu hạnh Bồ-tát không có sở đắc? Tất cả chúng ta quen nhìn cái này có, cái kia không rồi chấp có chấp không, thành ra có sở đắc sở chứng. Thật ra sở đắc sở chứng chỉ là phương tiện. Thí dụ những vị tu hạnh Thanh văn, chứng quả

Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Các quả vị đó là để đánh dấu chặng đường hành giả đã đi. Chẳng hạn mục tiêu chính của chúng ta là đi tới thành phố Hồ Chí Minh. Từ Vũng Tàu mình đi đường bộ, trước phải tới Bà Rịa. Tới Bà Rịa rồi bỏ Bà Rịa, tới Long Thành, bỏ Long Thành tới Thủ Đức, bỏ Thủ Đức mới tới thành phố Hồ Chí Minh.

Cho nên quả vị đạt được chỉ là một chặng đường, chứ không phải cứu cánh, không phải chân thật. Cũng vậy, Bồ-tát thấy các pháp thế gian hư dối không thật, căn trần thức, thập bát giới đều là pháp hư giả duyên hợp. Cho đến pháp của Phật dạy là pháp xuất thế gian như tứ đế, thập nhị nhân duyên cũng là pháp giả lập, để đưa chúng ta tới chỗ giải thoát sanh tử. Giải thoát sanh tử rồi thì tất cả pháp đó đều là phương tiện hết.

Cho nên trong kinh thường nói, pháp của Phật dạy như ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa người qua sông. Ngón tay không phải mặt trăng, nhưng nương ngón tay chúng ta nhìn thấy mặt trăng. Chiếc bè không phải bờ bên kia, nhưng nhờ chiếc bè chúng ta qua được bờ bên kia. Vậy pháp của Phật cũng là phương tiện thôi.

Pháp thế gian duyên hợp hư dối, pháp của Phật tạm đặt cũng là phương tiện để trừ bỏ mê lầm, nên không thật. Không có một pháp thật thì lấy gì gọi là đắc là được? Không có chỗ được mà được mới đặc biệt. Cho nên nói *vì không có chỗ được, nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn.*

Tâm chúng ta hiện giờ có sợ sệt không? Ai khủng bố mình? Mấy con vi trùng, virus cũng đủ khủng bố mình rồi. Ít bữa người này đi khám thấy bị siêu vi B, người kia siêu vi C v.v... Nghe thế là hoảng lên, thế là bị khủng bố. Rồi thấy một người trẻ tuổi bị bệnh chết chúng ta cũng sợ, không biết mình có bị vậy không. Hồi hộp là sợ sệt, sợ sệt là khủng bố. Như vậy vô thường khủng bố, vi trùng khủng bố chúng ta liên miên, không có phút giây an ổn.

Ngoài các điều khổ căn bản đó, còn những thứ khác để sợ sệt nữa. Sợ người thương xa lìa, sợ kẻ oán gặp gỡ... Cho nên nếu tâm không có sở đắc, tức không thấy có gì để được, thì chẳng còn gì để sợ hết. Đó là không ngăn ngại, tức tự do tự tại. Từ tâm vô ngại xa lìa hết các thứ sợ sệt, xa lìa luôn điên đảo mộng tưởng.

Hiện giờ quý vị có *điên đảo* không? Như tôi thường nói điên đảo là cái nhìn lộn ngược. Nhơ mà tưởng sạch là điên đảo, giả mà tưởng thật là điên đảo... Giả sử như đầu năm mùng một tết, có ai đến chùa "chúc Thầy, Cô năm nay về Phật sớm", quý vị chịu không? Lời chúc đó tốt hay xấu? Mình tu là mong được về Phật, mà nghe nói về Phật sớm thì bực mình rồi, như vậy có điên đảo không?

Lẽ ra tu tới mười năm, hai chục năm mới được về Phật, bây giờ mới năm ba năm, người ta chúc mình về Phật sớm thì mừng, tại sao lại giận? Tại mình còn ham sống dai, chưa chịu về Phật. Tuy nguyện được về Phật mà chờ chừng nào đuối mới chịu về, chứ bây giờ còn đi đứng được, còn vui vẻ thì khoan đã. Quý vị tụng kinh luôn nguyện sau này được về cõi Phật, mà nghe nói về Phật sớm liền sợ, như vậy có điên

đảo không? Rõ ràng chúng ta sống trong điên đảo mê lầm. Bởi vì chúng ta cứ tưởng mình sống lâu, nhưng vô thường tới giờ nào thì dẫn mình đi giờ đó, chứ nó đâu có đợi chờ. Nếu chúng ta biết rằng thân này là tạm bợ giả dối thì chuyện ra đi là chuyện thường, không có gì phải sợ nữa cả.

Tôi nêu thí dụ để quý vị thấy chúng ta sống trong điên đảo nhiều hơn là thực tế. Chúng ta hôi nên dùng dầu thơm, nước hoa để khỏa lấp. Biết mình hôi mà ai chê hôi thì giận. Chúng sanh điên đảo như vậy, nên không thấy được lẽ thật. Từ không thấy được lẽ thật nên sống trong mộng tưởng. *Mộng tưởng* là sao? Là tưởng tượng hư ảo như trong giấc mộng. Tất cả những gì chúng ta thấy trong mộng, có thể biến thành sự thật sau khi chúng ta thức dậy không? Không bao giờ có. Như vậy mộng

là hư ảo, mà chúng ta lại sống với những tưởng tượng hư ảo đó nhiều hơn thực tế.

Có nhiều người khi vào chùa tu, thấy quý thầy pháp sư, giáo thọ đi giảng đi dạy, được mọi người hoan nghênh liền thích. Thích nên dù mới học được chút ít, mà tưởng tượng mai kia mình sẽ làm pháp sư, giáo thọ... Việc chưa tới mà tưởng tượng như vậy thì có mộng ảo không? Hoặc nghe ai tán thán người xưa tu phải ở trong rừng sâu, núi thẳm mới đắc đạo, thế là đang ở trong chúng êm đềm, tu hành bình thường, liền xách gói vô núi vô rừng ở. Vô rừng vô núi tưởng tượng ba tháng bảy tháng thì đắc đạo. Đến chừng khổ quá, thấy không được gì thì xách gói ra. Như vậy tưởng không có lẽ thật mà mình cứ tưởng.

Thế gian biết bao nhiêu mộng tưởng, nào tưởng danh, tưởng lợi, tưởng làm giàu... Cho nên người thấy tất cả pháp hư

dối, do duyên hợp không thật, tự tánh nó là không, nên không có sở đắc, không có sở đắc gọi là Bồ-tát. Y theo trí tuệ Bát-nhã mà tu thì tâm không còn ngăn ngại, xa lìa các sợ sệt, điên đảo mộng tưởng. Khi xa lìa được sợ sệt, điên đảo mộng tưởng rồi thì sẽ đến cứu cánh Niết-bàn, là chỗ an lạc giải thoát.

Niết-bàn là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là Vô sanh, tức không còn bị sanh tử nữa. Tất cả chúng ta tu là cốt đạt đến Niết-bàn, ở đây tôi xin nói rộng một chút. Chúng ta thường nghe tu tiên có thuốc trường sanh bất tử. Tại sao người ta ham uống thuốc đó? Vì thiên hạ sợ chết, nên nghe nói thuốc trường sanh bất tử ai cũng thích, cũng ham tu tiên để được sống hoài không chết. Nhưng lời nói đó có phải là chân lý chưa? Nếu các ông tiên có thuốc trường sanh bất tử, thì lẽ ra hiện nay có

nhiều tiên lắm. Nhưng xem kỹ từ Trung Hoa đến Việt Nam, còn ông Tiên nào không? Nếu không còn, vậy mấy ông đi đâu? Chết hết. Thế thì nói "bất tử" mà tử là sao? Cho nên chuyện đó không có lẽ thật.

Với cái nhìn của đạo Phật, đức Phật thấy con người có sanh thì phải có tử. Vì thân này duyên hợp, hợp thì phải tan, chỉ khác là tan muộn hay tan sớm thôi. Cho nên ngay cả đức Phật thành đạo rồi, mà tới thời kỳ tứ đại hoại cũng phải chịu hoại thôi. Đó là một lẽ thật. Muốn không tan hoại thì đừng tụ hợp. Cho nên Niết-bàn là vô sanh, chỉ một tâm thể trong sáng thanh tịnh, không hình không tướng, bất sanh bất diệt.

Nói tới Niết-bàn nhiều vị đâm ra nghi ngờ đức Phật, sau khi thành đạo ngài có Niết-bàn không? Niết-bàn trong nhà

Phật có chia làm hai: hữu dư y Niết-bàn và vô dư y Niết-bàn, tức Niết-bàn còn thân và Niết-bàn mất thân.

Niết-bàn còn thân nghĩa là vị ấy đã ngộ đạo, trí tuệ viên mãn rồi và vẫn còn sống ở đời, còn đi giáo hóa, làm các Phật sự. Giáo hóa, làm Phật sự trong tâm thanh tịnh sáng suốt, không bị phiền não che mờ cho nên không khổ, đó gọi là hữu dư y Niết-bàn. Vị đã ngộ đạo, đã bỏ thân này, chỉ còn tâm trong sáng thanh tịnh, đó gọi là nhập vô dư y Niết-bàn, tức Niết-bàn không còn thân, hoàn toàn vô sanh.

Rõ ràng người khéo tu theo trí tuệ Bát-nhã sẽ chóng được Niết-bàn. Niết-bàn không đợi chết, ngay trong cuộc sống cũng vẫn an trụ Niết-bàn. Người biết các pháp duyên hợp hư giả, tâm không dính mắc ở vật, không dính mắc ở người, hoàn toàn thanh tịnh, ngay đó là Niết-bàn rồi.

Cho nên Niết-bàn là an lạc, không có các trạng thái buồn khổ, không còn đối đãi nữa, nên gọi cứu cánh Niết-bàn.

Trong Trung A-hàm bài kinh nói về nhân duyên, đức Phật có dạy: *Người thấy được nhân duyên là thấy pháp, người thấy được pháp là thấy Phật*. Vậy chúng ta thấu triệt được lý nhân duyên, các pháp duyên hợp hư giả, có hình có tướng đều là duyên hợp, tánh không. Thấy được như vậy thì chúng ta không còn bị các thứ trói buộc. Không bị trói nghĩa là tự tại, tự tại là an lạc Niết-bàn.

Bát-nhã là trí tuệ hay dẹp trừ vô minh mê lầm. Cũng như có ánh sáng mới phá được đêm tối. Chúng ta tu muốn được giải thoát thì phải có trí tuệ. Vì vậy người tu Thiền phải tụng Bát-nhã, nhắc tới nhắc lui cho nhớ đến trí tuệ là hàng đầu. Người tu Tịnh độ cũng phải tụng Bát-nhã, dầu

niệm Phật cầu về Cực lạc nhưng cũng phải có trí tuệ. Người tu Mật cũng vậy. Vì thế Bát-nhã là con đường chung của tất cả các tông phái.

Tu theo Phật thì phải lấy trí tuệ làm đầu, lấy trí tuệ làm lương thực đi đường, chứ không thể nào khác hơn được. Hơn nữa, trí tuệ là ngọn kiếm bén chặt phăng tất cả những gì ngăn trở chúng ta. Như có món đồ đẹp mắt thấy vừa ý, đó là cột trói rồi. Khi ấy chúng ta phải dùng trí tuệ Bát-nhã thấy món đồ đó tánh không, duyên hợp tạm có, hư giả. Thấy thế thì cái đẹp không còn cột trói mình nữa. Cho nên công dụng của trí tuệ Bát-nhã rất đặc biệt. Đó là lý do đêm nào chúng ta cũng tụng Bát-nhã Tâm Kinh, chứ không phải tụng để bổ túc phần thiếu sót như nhiều người lầm tưởng.

Âm:

Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Dịch:

Chư Phật trong ba đời cũng nương Bát-nhã ba-la-mật-đa được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giảng:

Chẳng những Bồ-tát mà đến ba đời chư Phật tu hành, cũng đều y Bát-nhã ba-la-mật-đa này mà được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là *Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*, tức giác ngộ viên mãn tròn đầy. Cho nên Bát-nhã là con đường của hàng Bồ-tát đi, Bát-nhã cũng là con

đường của ba đời chư Phật đi. Chúng ta tu theo Phật thì không thể đi con đường nào khác hơn. Vì vậy trí tuệ Bát-nhã quý giá cao siêu vô cùng.

Âm:

Cố tri Bát-nhã ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

Dịch:

Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ được hết thảy khổ, chân thật không dối.

Giảng:

Ở đây nói công dụng của Bát-nhã. Tại sao Bồ-tát y Bát-nhã đến được Niết-bàn, tại sao chư Phật y Bát-nhã thành tựu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Bởi vì Bát-nhã ba-la-mật-đa tức là Bát-nhã tột cùng có công dụng như đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú.

Ở Ấn Độ thời xưa hay dùng thần chú để trị ma, trị rắn... Khi đọc câu thần chú đó, người hay rắn cũng phải tiêu. Vì vậy nói Bát-nhã có diệu dụng to lớn vô cùng, giống như đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú. Những thứ chú này là hay nhất của Ấn Độ. Mà trí tuệ Bát-nhã còn hay hơn nữa. Vì nó hay trừ được tất cả khổ, chân thật bất hư.

Quý vị nhìn lại con đường tu của mình, nhiều khi chúng ta chỉ tin mình cố gắng

tu thì sẽ thành Phật, nhưng không biết dẹp phá phiền não, chưa hết điên đảo mộng tưởng thì làm sao giác ngộ được? Muốn dẹp phá những thứ đó thì phải dùng trí tuệ Bát-nhã chiếu soi bản thân mình, mọi người mọi vật trên thế gian. Biết rõ tất cả pháp vốn không có thể tánh chân thật, mà phải đợi duyên hợp mới có nên gọi là tánh không. Do duyên hợp mới có nên có trong tạm bợ hư giả. Chiếu soi tường tận, thấu đáo như vậy rồi thì tất cả kinh sợ, tất cả điên đảo mộng tưởng đều sạch hết, đó là đạt đến Niết-bàn. Trí tuệ Bát-nhã này có công dụng phi thường, vượt hơn tất cả thần chú kỳ đặc nhất của Ấn Độ thời ấy.

Tất cả chủ ý của Phật được tóm gọn trong một bài kinh ngắn ngủi. Qua đó, Phật chỉ tường tận thấu đáo sự tu hành cho chúng ta. Người đời khổ, người tu có

khổ không? Người đời sân hận, người tu có sân hận không?

Người đời tham lam, người tu có tham không? Sở dĩ chúng ta không hơn người đời vì chúng ta chưa có trí tuệ Bát-nhã. Nếu dùng trí tuệ Bát-nhã thấy đúng như thật, thì chúng ta không giống như người đời. Không giống người đời nên không đắm mê điên đảo, đó là sức mạnh phi thường giúp chúng ta phá tan mọi khổ đau, chướng ngại trên đường tu.

Âm:

Cố thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

Dịch:

Vì vậy nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế,

ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

Giảng:

Chính Bát-nhã đã là chú rồi, tại sao còn thêm bài chú nữa? Ở đây nói, *nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú hay trừ tất cả khổ, chân thật không dối,* nên *nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.* Yết-đế, yết-đế là tiếng Phạn, sau này có người dịch là *đi qua, đi qua.* Ba-la yết-đế là *đi qua bờ kia.* Ba-la-tăng yết-đế là *cùng qua đến bờ kia.* Bồ-đề tát-bà-ha là *giác ngộ mau thay!* Ý nghĩa câu thần chú này rất đơn giản.

Như vậy câu thần chú này không có gì bí mật cả. Nhưng chỗ cứu cánh đó quý báu không thể lường, nên các ngài không cho

chúng ta khởi hiểu, do đó câu thần chú nhằm bặt hết các niệm tưởng của chúng ta. Chỗ này chúng ta tu phải ứng dụng theo lời Phật dạy, tu theo kinh nghiệm của các vị Bồ-tát đã hành, mới có thể đến được bờ kia.

Như vậy chính Bát-nhã là pháp đưa chúng ta đạt đến Niết-bàn, không nghi ngờ. Ai tu theo Phật mà không sử dụng được lý Bát-nhã, đó là người chưa khéo tu. Tóm lại toàn bài kinh Bát-nhã này chia ra ba phần căn bản:

1. Bát-nhã lập cước trên nền tảng nhân duyên. Nhân duyên là chỗ đứng vững chắc của tinh thần Bát-nhã. Tất cả các pháp, lớn như quả địa cầu, nhỏ như hạt bụi đều do duyên hợp mà có. Con người là duyên hợp, sự vật là duyên hợp, vậy lý nhân duyên là lẽ thật trùm hết muôn vật.

2. Bản tánh của sự vật là không. Vì không có một vật nào tự nó mà thành, không có một chủ thể nguyên vẹn sẵn có, phải đợi đủ duyên mới thành. Nên tất cả pháp đều tánh không, duyên khởi không thật.

3. Hiển bày nghĩa trung đạo. Như bài kệ của ngài Long Thọ đã nói. Các pháp do duyên sanh tánh không. Cho nên nó có là có trong giả danh, giả tướng. Thấy được tất cả pháp không thật có cũng không thật không, giả danh, giả tướng là thấy được nghĩa trung đạo.

Thấu triệt được như vậy là chúng ta khéo tu, là người có trí tuệ Bát-nhã, chắc chắn sẽ đến được bờ Niết-bàn, giải thoát an vui, chấm dứt vĩnh viễn dòng trầm luân sanh tử. Đó là giá trị quý báu nhất của bài Bát-nhã Tâm Kinh này vậy.

TOÁT YẾU

[responsivevoice_button voice="Vietnamese Female" buttontext="Nghe bài viết này"]

Bát-nhã chia làm ba phần: Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, Thật tướng Bát-nhã. Văn tự là chữ nghĩa để chúng ta đọc tụng, hiểu nghĩa. Quán chiếu là xem xét soi thấu. Thật tướng là chỗ chân thật Niết-bàn. Văn tự Bát-nhã ví như con thuyền, Quán chiếu Bát-nhã ví như ra công chèo bơi, Thật tướng Bát-nhã ví như bờ bên kia. Người muốn qua bờ bên kia, khi xuống thuyền rồi hài lòng ở đó thì không bao giờ toại nguyện, cần phải chèo bơi mới mong tới bờ kia, đến bờ rồi chúng ta mới tự tại đạt được sở nguyện của mình. Vì thế kinh này đặt nặng ở hai chữ **chiếu kiến**, tức là quán chiếu Bát-nhã.

Trong bài Bát-nhã Tâm Kinh, nếu chúng ta ứng dụng triệt để thì con đường tu hành đã sẵn đầy đủ trong đó chớ không đâu xa. Nếu chúng ta hằng dùng trí tuệ Bát-nhã soi mãi, thấy rõ ràng tất cả thân cảnh đều là duyên hợp không có Tự tánh, tức là không cố định. Bởi tất cả pháp đều là tùy duyên biến đổi không cố định, thử hỏi chúng ta nhằm vào đâu mà chấp? Nếu chấp là chấp vào cái gì cố định. Bây giờ không cố định là phải, không cố định là quấy, không cố định là hơn, không cố định là thua, tất cả đều không cố định thì thử hỏi chấp vào cái gì? Phá hết các chấp rồi là hết khổ, hết khổ thì tâm không còn bị ngăn, bị chướng, dứt hết các điên đảo mộng tưởng, được hoàn toàn không sanh không diệt. Đây tức là Tâm kinh. Tâm kinh là con đường chư Bồ-tát đã đi, chư Phật cũng từ đó mà chứng đạo. Ngày nay chúng ta tu, đâu có lối nào khác hơn, cho

nên các thời kinh đều dùng bài Bát-nhã Tâm Kinh để kết thúc.

Thế mà có lắm người hiện nay không nhận thấy Bát-nhã là trí tuệ phá các chấp mê lầm của chúng sanh, mà cho bài Bát-nhã là để bổ túc những thiếu sót trong bài tụng ở trước, đó là một điều hết sức sai lầm. Ông cha quá thông minh, đến con cháu quá dốt nát, không hiểu được ý người xưa, nên nói lệch lạc ngược lại với ông cha của mình.

Người học đạo nếu thật tình muốn tiến tu để thoát ly sanh tử, thì không ai mà không ứng dụng trí tuệ Bát-nhã. Chính Lục Tổ ngộ cũng từ kinh Kim Cang Bát-nhã, đến khi dạy Ngài cũng lấy phẩm Bát-nhã làm quan trọng; và đến giờ phó chúc Ngài cũng dùng tinh thần Bát-nhã để nhắc nhở đồ đệ. Cửa Thiền là cửa **không**. Không đây là không cố định.

Dùng trí tuệ Bát-nhã thấy các pháp không cố định là thấy cửa vào nhà Thiền.

Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa việc ứng dụng tu hành: Hằng dùng trí tuệ Bát-nhã quán chiếu thân ngũ uẩn là tướng duyên hợp không thật, trần cảnh cũng là tướng duyên hợp không thật, hằng nhận thấy như vậy tức nhiên chúng ta bớt chấp thật. Khi biết các pháp là không thật, thì vọng tưởng sẽ giảm dần và chúng ta mới buông bỏ vọng tưởng dễ dàng hơn. Thân tứ đại không thật, tâm vọng tưởng không thật thì dù ai có khen có chê, chúng ta cũng chẳng bận lòng, phiền não chấp trước càng ngày càng nhẹ bớt đi. Dùng trí tuệ Bát-nhã ứng dụng vào việc tu hành thì chúng ta tu sẽ được an ổn nhẹ nhàng và thảnh thơi.

Biết các pháp là tướng tùy duyên không cố định thì nói sao cũng tốt, không

có gì quan trọng. Người đời nói là phải ta cũng gật đầu, người đời nói quấy ta cũng gật đầu, vì tùy theo thời gian, hoàn cảnh mà người ở thế gian cho là phải hay quấy. Nhưng trên phương diện tu hành, chúng ta biết các pháp là không thật thì buông xả dễ dàng không chấp trước, việc phải quấy là tướng đối đãi tùy duyên, có gì mà phải bận lòng! Nói thế, không có nghĩa chúng ta là kẻ ba phải, vì ba phải là kẻ ngu si nói gì cũng gật, còn chúng ta sống bằng trí tuệ Bát-nhã thấy rõ lẽ thật của cuộc đời nên không cố chấp. Chấp là ngu si đau khổ, hết chấp là giải thoát Niết-bàn./.